

**VỊ TRÍ NGỒI TRONG HỘI TRƯỜNG C CỦA NGƯỜI THAM DỰ**  
**LỄ TỐT NGHIỆP VÀ TRAO BẰNG TỐT NGHIỆP TIẾN SĨ, THẠC SĨ, KỸ SƯ, CỬ NHÂN ĐỢT 1 NĂM 2026 (LỄ CẤP TRƯỜNG)**  
**CHIỀU NGÀY 20/4/2026**

| Stt | MSSV       | Họ và tên             | Lớp                | Ngành               | Bằng    | Vị trí ghế dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân | Vị trí chỗ ngồi của 01 phụ huynh (dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân) |
|-----|------------|-----------------------|--------------------|---------------------|---------|---|---|
| 1   | 6005220004 | Hoàng Thị Ngọc Nhon   | TS_CNTP_2022-1     | Công nghệ thực phẩm | Tiến sĩ | F14   | B15   |
| 2   | 1005240001 | Nguyễn Thị Phương Anh | 08CHCNTD01         | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | F13   | UX1   |
| 3   | 1005240003 | Nguyễn Kim Khánh      | 08CHCNTD01         | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | F12   | UX2   |
| 4   | 1005240004 | Lâm Nguyễn Đan Khoa   | 08CHCNTD01         | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | F11   | UX3   |
| 5   | 1005240010 | Trần Gia Nhị Nguyên   | 08CHCNTD01         | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | F10   | -   |
| 6   | 1005230011 | Đoàn Thị Kim Duyên    | THS_CNTP_2023-1    | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | F9  | UX4   |
| 7   | 1005230016 | Trần Minh Thái        | THS_CNTP_2023-1    | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | E14   | hủy k dự dç   |
| 8   | 1005232031 | Đỗ Thị Thanh Thủy     | THS_CNTP_2023-2    | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | E13   | UX5   |
| 9   | 1005232032 | Đặng Ngọc Anh Thy     | THS_CNTP_2023-2    | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | E12   | UX6   |
| 10  | 1005232033 | Lê Đông Thy           | THS_CNTP_2023-2    | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | E11   | UX7   |
| 11  | 1005232034 | Trần Thị Trang        | THS_CNTP_2023-2    | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | E10   | -   |
| 12  | 1005232037 | Lê Nguyễn Khánh Vy    | THS_CNTP_2023-2    | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | E9  | -   |
| 13  | 1005221309 | Nguyễn Triều Tiên     | THS_CNTP_UD_2022-3 | Công nghệ thực phẩm | Thạc sĩ | E8  | -   |
| 14  | 1008240001 | Lê Thị Hồng Hạnh      | 08CHCNSHUD01       | Công nghệ sinh học  | Thạc sĩ | E7  | UX8   |
| 15  | 1008230006 | Nguyễn Hồng Tường Vy  | THS_CNSH_2023-1    | Công nghệ sinh học  | Thạc sĩ | E6  | UX9   |
| 16  | 1008232005 | Nguyễn Lê Huy Khanh   | THS_CNSH_2023-2    | Công nghệ sinh học  | Thạc sĩ | E5  | -   |
| 17  | 1008232007 | Trần Khải Văn         | THS_CNSH_2023-2    | Công nghệ sinh học  | Thạc sĩ | E4  | UX10  |
| 18  | 1009232050 | Lê Minh Đức           | THS_KTMT_2023-2    | Kỹ thuật môi trường | Thạc sĩ | E3  | AX1   |
| 19  | 1009232051 | Dương Minh Tâm        | THS_KTMT_2023-2    | Kỹ thuật môi trường | Thạc sĩ | E2  | BX1   |
| 20  | 1004230032 | Phạm Đức Mạnh         | THS_KTHH_2023-1    | Kỹ thuật hóa học    | Thạc sĩ | E1  | CX1   |
| 21  | 1004230034 | Nguyễn Thị Ngọc Quyên | THS_KTHH_2023-1    | Kỹ thuật hóa học    | Thạc sĩ | D14   | DX1   |
| 22  | 1004232046 | Nguyễn Công Hòa       | THS_KTHH_2023-2    | Kỹ thuật hóa học    | Thạc sĩ | D13   | EX1   |
| 23  | 1002240007 | Đỗ Thành Đạt          | 08CHKTDUD01        | Kỹ thuật điện       | Thạc sĩ | D12   | -   |
| 24  | 1002240003 | Nguyễn Tấn Hưng       | 08CHKTDUD01        | Kỹ thuật điện       | Thạc sĩ | D11   | FX1   |
| 25  | 1002240004 | Diệp Tư Quân          | 08CHKTDUD01        | Kỹ thuật điện       | Thạc sĩ | D10   | GX1   |
| 26  | 1002240006 | Lê Quốc Thiện         | 08CHKTDUD01        | Kỹ thuật điện       | Thạc sĩ | D9  | HX1   |
| 27  | 1003232042 | Nguyễn Hoàng Vinh     | THS_KTCK_2023-2    | Kỹ thuật cơ khí     | Thạc sĩ | D8  | A11   |
| 28  | 1001221001 | Nguyễn Minh Hiến      | THS_CNTP_2022-1    | Công nghệ thông tin | Thạc sĩ | D7  | -   |

| Stt | MSSV       | Họ và tên             | Lớp                 | Ngành  | Bảng    | Vị trí ghế dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân | Vị trí chỗ ngồi của 01 phụ huynh (dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân) |
|-----|------------|-----------------------|---------------------|--|---------|---|---|
| 29  | 1001230009 | Tôn Võ Thùy Tiên      | THS_CNNTT_2023-1    | Công nghệ thông tin                              | Thạc sĩ | D6  | A12   |
| 30  | 1001230008 | Nguyễn Tiến Trình     | THS_CNNTT_2023-1    | Công nghệ thông tin                              | Thạc sĩ | D5  | A13   |
| 31  | 1001232014 | Nguyễn Trước Huy      | THS_CNNTT_2023-2    | Công nghệ thông tin                              | Thạc sĩ | D4  | -   |
| 32  | 1001232015 | Nguyễn Trần Duy Khang | THS_CNNTT_2023-2    | Công nghệ thông tin                              | Thạc sĩ | D3  | A14   |
| 33  | 1001232016 | Nguyễn Thanh Liêm     | THS_CNNTT_2023-2    | Công nghệ thông tin                              | Thạc sĩ | D2  | -   |
| 34  | 1038240010 | Nguyễn Thanh Tâm      | 08CHQTKSUD01        | Quản trị khách sạn - Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống | Thạc sĩ | D1  | -   |
| 35  | 1038230079 | Nguyễn Thị Ngọc Thảo  | THS_QTKSNHDV_2023-1 | Quản trị khách sạn - Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống | Thạc sĩ | C14   | A15   |
| 36  | 1038232074 | Trần Thị Lệ           | THS_QTKSNHDV_2023-2 | Quản trị khách sạn - Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống | Thạc sĩ | C13   | A16   |
| 37  | 1038232075 | Nguyễn Thị Ngọc Minh  | THS_QTKSNHDV_2023-2 | Quản trị khách sạn - Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống | Thạc sĩ | C12   | -   |
| 38  | 1038232076 | Nguyễn Ý Nhi          | THS_QTKSNHDV_2023-2 | Quản trị khách sạn - Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống | Thạc sĩ | C11   | A17   |
| 39  | 1038232077 | Nguyễn Thanh Phú      | THS_QTKSNHDV_2023-2 | Quản trị khách sạn - Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống | Thạc sĩ | C10   | A18   |
| 40  | 1007240001 | Phạm Tấn Dũng         | 08CHKTUD01          | Kế toán  | Thạc sĩ | C9  | A19   |
| 41  | 1007240005 | Phạm Thị Nguyệt       | 08CHKTUD01          | Kế toán  | Thạc sĩ | C8  | A20   |
| 42  | 1007240006 | Nguyễn Bùi Anh Thư    | 08CHKTUD01          | Kế toán  | Thạc sĩ | C7  | B28   |
| 43  | 1023240003 | Lê Võ Hồng Na         | 08CHTCNHUD01        | Tài chính - Ngân hàng                            | Thạc sĩ | C6  | B27   |
| 44  | 1023240006 | Nguyễn Văn Sang       | 08CHTCNHUD01        | Tài chính - Ngân hàng                            | Thạc sĩ | C5  | B26   |
| 45  | 1023221050 | Nguyễn Khắc Thành     | THS_TCNH_2022-2     | Tài chính - Ngân hàng                            | Thạc sĩ | C4  | B25   |
| 46  | 1023221302 | Lê Viết Thanh Toàn    | THS_TCNH_2022-3     | Tài chính - Ngân hàng                            | Thạc sĩ | C3  | -   |
| 47  | 1023230086 | Nguyễn Thị Bình       | THS_TCNH_2023-1     | Tài chính - Ngân hàng                            | Thạc sĩ | C2  | -   |
| 48  | 1023232079 | Nguyễn Ngọc Minh      | THS_TCNH_2023-2     | Tài chính - Ngân hàng                            | Thạc sĩ | C1  | B24   |
| 49  | 1023232083 | Hồ Thị Hương Quỳnh    | THS_TCNH_2023-2     | Tài chính - Ngân hàng                            | Thạc sĩ | B14   | B23   |
| 50  | 1023232082 | Lưu Ngọc Vân Quỳnh    | THS_TCNH_2023-2     | Tài chính - Ngân hàng                            | Thạc sĩ | B13   | B22   |
| 51  | 1013240001 | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | 08CHQTKDUD01        | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B12   | B21   |
| 52  | 1013240014 | Bùi Thị Hoài Ngọc     | 08CHQTKDUD01        | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B11   | B20   |
| 53  | 1013240023 | Trần Thị Ngọc Trâm    | 08CHQTKDUD01        | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B10   | B19   |
| 54  | 1013221014 | Mai Thị Lệ Hằng       | THS_QTKD_2022-1     | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B9  | -   |
| 55  | 1013221304 | Nguyễn Ngọc Minh      | THS_QTKD_2022-3     | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B8  | B18   |
| 56  | 1013221307 | Bùi Thanh Quý         | THS_QTKD_2022-3     | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B7  | C38   |
| 57  | 1013230048 | Võ Duy Thành          | THS_QTKD_2023-1     | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B6  | C39   |
| 58  | 1013232052 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | THS_QTKD_UD_2023-2  | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B5  | C40   |
| 59  | 1013230070 | Trần Văn Bản          | THS_QTKD_UD_2023-2  | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B4  | -   |
| 60  | 1013232053 | Phan Thị Xuân Bình    | THS_QTKD_UD_2023-2  | Quản trị kinh doanh                              | Thạc sĩ | B3  | -   |

| Stt | MSSV       | Họ và tên             | Lớp                | Ngành                                   | Bằng    | Vị trí ghế dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân | Vị trí chỗ ngồi của 01 phụ huynh (dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân) |
|-----|------------|-----------------------|--------------------|---|---------|---|---|
| 61  | 1013232055 | Nguyễn Quang Đại      | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | B2  | C41   |
| 62  | 1013232059 | Đoàn Phương Nam       | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | B1  | C42   |
| 63  | 1013230074 | Lê Thị Nguyên         | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A10   | -   |
| 64  | 1013232063 | Nguyễn Thị Tuyết Nhi  | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A9  | C43   |
| 65  | 1013230075 | Bùi Thị Phương        | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A8  | -   |
| 66  | 1013232066 | Văn Công Phương       | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A7  | C44   |
| 67  | 1013232069 | Nguyễn Phước Sơn      | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A6  | -   |
| 68  | 1013232070 | Lê Thị Thùy Trang     | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A5  | -   |
| 69  | 1013232071 | Cao Thị Thanh Truyền  | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A4  | C45   |
| 70  | 1013232073 | Võ Thị Cẩm Tú         | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A3  | C46   |
| 71  | 1013230078 | Phạm Hồng Vinh        | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A2  | C47   |
| 72  | 1013232072 | Huỳnh Mai Trúc Vy     | THS_QTKD_UD_2023-2 | Quản trị kinh doanh                     | Thạc sĩ | A1  | C48   |
| 73  | 2001220401 | Võ Thái Bình          | 13DHTH_TD_CN       | Công nghệ thông tin                     | Cử nhân | D15   | I17   |
| 74  | 2005220882 | Nguyễn Tiến Đạt       | 13DHTP01_CN        | Công nghệ thực phẩm                     | Cử nhân | D16   | I18   |
| 75  | 2013222981 | Lê Minh Nghệ          | 13DHQTKD01         | Quản trị kinh doanh                     | Cử nhân | D17   | I19   |
| 76  | 2004223971 | Nguyễn Thị Ngọc Quý   | 13DHHH01_CN        | Công nghệ kỹ thuật hóa học              | Cử nhân | D18   | I20   |
| 77  | 2024222244 | Trần Công Liêm        | 13DHQTDVLH01       | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành     | Cử nhân | D19   | I21   |
| 78  | 2038220822 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 13DHQTKS02         | Quản trị khách sạn                      | Cử nhân | D20   | I22   |
| 79  | 2037222744 | Lê Thị Ly Na          | 13DHKTL03          | Luật kinh tế                            | Cử nhân | D21   | I23   |
| 80  | 2036224118 | Lê Như Quỳnh          | 13DHKQDT01         | Kinh doanh quốc tế                      | Cử nhân | D22   | I24   |
| 81  | 2023222924 | Nguyễn Thị Thu Ngân   | 13DHNH02           | Tài chính - Ngân hàng                   | Cử nhân | D23   | I25   |
| 82  | 2007225421 | Lê Nguyễn Bảo Trâm    | 13DHKT01           | Kế toán                                 | Cử nhân | D24   | I26   |
| 83  | 2040226110 | Nguyễn Hoàng Yến      | 13DHQTMK07         | Marketing                               | Cử nhân | D25   | I27   |
| 84  | 2039222441 | Nguyễn Hoàng Bảo Long | 13DHTQ02           | Ngôn ngữ Trung Quốc                     | Cử nhân | D26   | J9  |
| 85  | 2039224886 | Nguyễn Thị Ngọc Thi   | 13DHTQ03           | Ngôn ngữ Trung Quốc                     | Cử nhân | D27   | J10   |
| 86  | 2029225572 | Nguyễn Hải Triều      | 13DHAV01           | Ngôn ngữ Anh                            | Cử nhân | D28   | J11   |
| 87  | 2033225436 | Đinh Thị Ngọc Trâm    | 13DHBM01_CN        | An toàn thông tin                       | Cử nhân | D29   | J12   |
| 88  | 2022222542 | Bùi Thị Trúc Ly       | 13DHDB02_CN        | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | Cử nhân | D30   | J13   |
| 89  | 2006221935 | Lý Thị Kiều           | 13DHCBS_CN         | Công nghệ chế biến thủy sản             | Cử nhân | D31   | J14   |
| 90  | 2027224615 | Hồ Ngọc Ánh Tuyết     | 13DHCM01_CN        | Công nghệ dệt, may                      | Cử nhân | D32   | J15   |
| 91  | 2028226341 | Võ Thúy Nga           | 13DHDD02_CN        | Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực          | Cử nhân | D33   | J16   |
| 92  | 2034225614 | Lý Kim Trinh          | 13DHNA01_CN        | Khoa học chế biến món ăn                | Cử nhân | D34   | J17   |

| Stt | MSSV       | Họ và tên             | Lớp          | Ngành  | Bảng    | Vị trí ghế dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân | Vị trí chỗ ngồi của 01 phụ huynh (dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân) |
|-----|------------|-----------------------|--------------|--|---------|---|---|
| 93  | 2002224176 | Phan Chí Sơn          | 13DHDT02_CN  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | Cử nhân | D35   | J18   |
| 94  | 2042221899 | Phạm Nguyễn Tuấn Kiệt | 13DHKT01_CN  | Kỹ thuật nhiệt                               | Cử nhân | E15   | J19   |
| 95  | 2032220556 | Phạm Trung Chính      | 13DHTD03_CN  | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Cử nhân | E16   | -   |
| 96  | 2025224413 | Vô Minh Tiến          | 13DHCDT02    | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                | Kỹ sư   | E17   | I15   |
| 97  | 2036230574 | Đỗ Quốc Việt          | 14DHKDQT01   | Kinh doanh quốc tế                           | Cử nhân | E18   | I16   |
| 98  | 2001223022 | Cao Đức Nghĩa         | 13DHHT_TD_CN | Công nghệ thông tin                          | Cử nhân | E19   | J20   |
| 99  | 2001224231 | Đặng Ngọc Tài         | 13DHHT_TD_CN | Công nghệ thông tin                          | Cử nhân | E20   | J21   |
| 100 | 2001224389 | Huỳnh Công Tiến       | 13DHHT_TD_CN | Công nghệ thông tin                          | Cử nhân | E21   | J22   |
| 101 | 2001222539 | Nguyễn Thanh Ly Ly    | 13DHHT02_CN  | Công nghệ thông tin                          | Cử nhân | E22   | J23   |
| 102 | 2001225873 | Đỗ Quang Vinh         | 13DHHT08_CN  | Công nghệ thông tin                          | Cử nhân | E23   | J24   |
| 103 | 2024222223 | Đỗ Hoàng Minh Lân     | 13DHQTDVHL01 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành          | Cử nhân | E24   | J25   |
| 104 | 2030220045 | Trương Kim Ngọc An    | 13DHQTDVNH02 | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống         | Cử nhân | E25   | J26   |
| 105 | 2005221458 | Nguyễn Hữu Hòa        | 13DHTP_TD_CN | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E26   | J27   |
| 106 | 2005221641 | Hoàng Gia Huy         | 13DHTP_TD_CN | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E27   | J28   |
| 107 | 2005225564 | Lê Văn Triển          | 13DHTP01_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E28   | K11   |
| 108 | 2005222306 | Trần Thùy Linh        | 13DHTP02_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E29   | K12   |
| 109 | 2005222908 | Lại Thị Kim Ngân      | 13DHTP02_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E30   | K13   |
| 110 | 2005221176 | Nguyễn Thị Hồng Hào   | 13DHTP03_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E31   | K14   |
| 111 | 2005220251 | Nguyễn Thị Kim Ánh    | 13DHTP04_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E32   | K15   |
| 112 | 2005220875 | Cao Trung Đạt         | 13DHTP04_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E33   | K16   |
| 113 | 2005223352 | Nguyễn Thị Hồng Nhi   | 13DHTP04_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E34   | -   |
| 114 | 2005222914 | Nguyễn Ngọc Minh Ngân | 13DHTP05_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | E35   | -   |
| 115 | 2005223062 | Phùng Thị Bích Ngọc   | 13DHTP05_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | F15   | -   |
| 116 | 2005220581 | Mai Thị Kim Diễm      | 13DHTP06_CN  | Công nghệ thực phẩm                          | Cử nhân | F16   | K17   |
| 117 | 2013223130 | Lữ Thị Châu Nguyễn    | 13DHQTKD_TD  | Quản trị kinh doanh                          | Cử nhân | F17   | J29   |
| 118 | 2013224059 | Bùi Thị Ngọc Quỳnh    | 13DHQTKD_TD  | Quản trị kinh doanh                          | Cử nhân | F18   | J30   |
| 119 | 2013221031 | Phạm Hà Giang         | 13DHQTKD01   | Quản trị kinh doanh                          | Cử nhân | F19   | J31   |
| 120 | 2013222247 | Vô Thị Mỹ Liên        | 13DHQTKD01   | Quản trị kinh doanh                          | Cử nhân | F20   | J32   |
| 121 | 2013220009 | Nguyễn Tường An       | 13DHQTKD01   | Quản trị kinh doanh                          | Cử nhân | F21   | -   |
| 122 | 2013220083 | Lương Huệ Anh         | 13DHQTKD02   | Quản trị kinh doanh                          | Cử nhân | F22   | J33   |
| 123 | 2013221720 | Thạch Thị Huyền       | 13DHQTKD03   | Quản trị kinh doanh                          | Cử nhân | F23   | J34   |
| 124 | 2013221396 | Trần Thị Hiếu         | 13DHQTKD04   | Quản trị kinh doanh                          | Cử nhân | F24   | J35   |

| Stt        | MSSV              | Họ và tên                  | Lớp              | Ngành               | Bảng           | Vị trí ghế dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân | Vị trí chỗ ngồi của 01 phụ huynh (dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân) |
|------------|-------------------|----------------------------|------------------|---------------------|----------------|---|---|
| 125        | 2013222425        | Cao Thành Long             | 13DHQTKD04       | Quản trị kinh doanh | Cử nhân        | F25   | J36   |
| 126        | 2013222853        | Phan Thị Kim Ngân          | 13DHQTKD05       | Quản trị kinh doanh | Cử nhân        | F26   | I28   |
| 127        | 2036220826        | Võ Thị Thái Dương          | 13DHKDQT01       | Kinh doanh quốc tế  | Cử nhân        | F27   | I29   |
| 128        | 2036221658        | Nguyễn Văn Nhứt Huy        | 13DHKDQT03       | Kinh doanh quốc tế  | Cử nhân        | F28   | I30   |
| 129        | 2036225195        | Phạm Nguyễn Minh Thư       | 13DHKDQT03       | Kinh doanh quốc tế  | Cử nhân        | F29   | IX1   |
| 130        | 2036222386        | Đỗ Thị Thùy Linh           | 13DHKDQT03       | Kinh doanh quốc tế  | Cử nhân        | F30   | I31   |
| 131        | 2036220665        | Phạm Thị Dung              | 13DHKDQT04       | Kinh doanh quốc tế  | Cử nhân        | F31   | I32   |
| 132        | 2036220807        | Lê Nguyễn Thùy Dương       | 13DHKDQT04       | Kinh doanh quốc tế  | Cử nhân        | F32   | I33   |
| 133        | 2036223394        | Võ Thị Yến Nhi             | 13DHKDQT04       | Kinh doanh quốc tế  | Cử nhân        | F33   | I34   |
| 134        | 2036224026        | Lương Tiểu Quyên           | 13DHKDQT04       | Kinh doanh quốc tế  | Cử nhân        | F34   | I35   |
| 135        | 2037220972        | Nguyễn Thị Ngân Điền       | 13DHKTL01        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G15   | I36   |
| 136        | 2037222972        | Phạm Hoàng Trúc Ngân       | 13DHKTL01        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G16   | I37   |
| 137        | 2037223116        | Phạm Vũ Bảo Ngọc           | 13DHKTL01        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G17   | IX2   |
| 138        | 2037225818        | Phạm Ngọc Khánh Vi         | 13DHKTL01        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G18   | JX1   |
| 139        | 2037220711        | Lê Thị Thủy Duy            | 13DHKTL02        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G19   | JX2   |
| 140        | 2037222310        | Bùi Thị Mai Linh           | 13DHKTL02        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G20   | JX3   |
| 141        | 2037224289        | Trương Nguyễn Thảo Tâm     | 13DHKTL02        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G21   | JX4   |
| 142        | 2037225286        | Nguyễn Thị Hoài Thương     | 13DHKTL02        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G22   | H36   |
| 143        | 2037220190        | Đặng Thị Vân Anh           | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G23   | -   |
| 144        | 2037221875        | Phan Thế Kiên              | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G24   | H37   |
| 145        | 2037222518        | Đỗ Thị Ngọc Lưu            | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G25   | H38   |
| 146        | 2037222680        | Nguyễn Kiều My             | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G26   | H39   |
| 147        | 2037223906        | Lê Minh Quang              | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G27   | H40   |
| 148        | 2037223922        | Lê Nữ Long Quang           | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G28   | H41   |
| 149        | 2037223904        | Lê Nữ Vân Quang            | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G29   | H42   |
| 150        | 2037225237        | Trịnh Minh Thư             | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G30   | -   |
| 151        | 2037225366        | Lê Thị Huyền Trang         | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G31   | H43   |
| 152        | 2037225973        | Lê Thị Yến Vy              | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G32   | H44   |
| 153        | 2037226033        | Trương Yến Vy              | 13DHKTL03        | Luật kinh tế        | Cử nhân        | G33   | H45   |
| 154        | 2007220292        | Nguyễn Thành Bảo           | 13DHKT_TD        | Kế toán             | Cử nhân        | G34   | JX5   |
| <b>155</b> | <b>2007221937</b> | <b>Võ Nguyễn Thiên Kim</b> | <b>13DHKT_TD</b> | <b>Kế toán</b>      | <b>Cử nhân</b> | <b>G35</b>                                  | <b>H46</b>  |
| 156        | 2007224608        | Nguyễn Thị Tuyết           | 13DHKT_TD        | Kế toán             | Cử nhân        | H15   | H47   |

| Stt | MSSV       | Họ và tên              | Lớp        | Ngành                 | Bảng    | Vị trí ghế dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân | Vị trí chỗ ngồi của 01 phụ huynh (dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân) |
|-----|------------|------------------------|------------|-----------------------|---------|---|---|
| 157 | 2007224924 | Biện Quốc Thịnh        | 13DHKT01   | Kế toán               | Cử nhân | H16   | H48   |
| 158 | 2007222268 | Trần Diệu Linh         | 13DHKT02   | Kế toán               | Cử nhân | H17   | H49   |
| 159 | 2007224746 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 13DHKT02   | Kế toán               | Cử nhân | H18   | JX6   |
| 160 | 2007220429 | Bùi Thành Công         | 13DHKT03   | Kế toán               | Cử nhân | H19   | G36   |
| 161 | 2007221584 | Tân Gia Huy            | 13DHKT03   | Kế toán               | Cử nhân | H20   | G37   |
| 162 | 2007225629 | Trần Thanh Trúc        | 13DHKT03   | Kế toán               | Cử nhân | H21   | G38   |
| 163 | 2007221079 | Lê Thị Hà              | 13DHKT04   | Kế toán               | Cử nhân | H22   | G39   |
| 164 | 2007222245 | Trương Thị Ngọc Liên   | 13DHKT04   | Kế toán               | Cử nhân | H23   | G40   |
| 165 | 2007223284 | Nguyễn Thị Yến Nhi     | 13DHKT04   | Kế toán               | Cử nhân | H24   | G41   |
| 166 | 2023221555 | Nguyễn Thị Huệ         | 13DHNH01   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H25   | G42   |
| 167 | 2023221943 | Phan Mỹ Kim            | 13DHNH01   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H26   | G43   |
| 168 | 2023223401 | Nguyễn Hoàng Ý Nhi     | 13DHNH01   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H27   | G44   |
| 169 | 2023223614 | Trần Tấn Phát          | 13DHNH01   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H28   | G45   |
| 170 | 2023225944 | Nguyễn Thanh Vy        | 13DHNH01   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H29   | G46   |
| 171 | 2023221839 | Vì Thị Thùy Hương      | 13DHNH01   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H30   | G47   |
| 172 | 2023221250 | Cao Gia Hân            | 13DHNH02   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H31   | JX7   |
| 173 | 2023221215 | Huỳnh Thị Ngọc Hằng    | 13DHNH02   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H32   | G48   |
| 174 | 2023220441 | Đinh Thị Kim Cương     | 13DHNH03   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H33   | G49   |
| 175 | 2023220667 | Lê Hồng Dung           | 13DHNH03   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H34   | JX8   |
| 176 | 2023223648 | Nguyễn Hữu Nhật Phi    | 13DHNH03   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | H35   | X1  |
| 177 | 2023224171 | Đồng Thị Kim Sinh      | 13DHNH03   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | I11   | F36   |
| 178 | 2023226004 | Trần Bích Thảo         | 13DHNH03   | Tài chính - Ngân hàng | Cử nhân | I12   | F37   |
| 179 | 2040220382 | Lã Ngọc Bích           | 13DHQTMK01 | Marketing             | Cử nhân | I13   | F38   |
| 180 | 2040221163 | Ngô Lê Hồng Hạnh       | 13DHQTMK01 | Marketing             | Cử nhân | I14   | F39   |
| 181 | 2040221798 | Huỳnh Quốc Hưng        | 13DHQTMK01 | Marketing             | Cử nhân | J8  | F40   |
| 182 | 2040223900 | Nguyễn Thị Mỹ Phương   | 13DHQTMK01 | Marketing             | Cử nhân | J7  | F41   |
| 183 | 2040223961 | Nguyễn An Quân         | 13DHQTMK01 | Marketing             | Cử nhân | J6  | F42   |
| 184 | 2040225235 | Nguyễn Anh Thư         | 13DHQTMK01 | Marketing             | Cử nhân | J5  | F43   |
| 185 | 2040220067 | Nguyễn Hồ Khương An    | 13DHQTMK02 | Marketing             | Cử nhân | J4  | F44   |
| 186 | 2040222824 | Lê Thị Thanh Nga       | 13DHQTMK02 | Marketing             | Cử nhân | J3  | X2  |
| 187 | 2040223493 | Phạm Thị Kim Như       | 13DHQTMK02 | Marketing             | Cử nhân | J2  | F45   |
| 188 | 2040223441 | Đinh Thị Hồng Nhung    | 13DHQTMK02 | Marketing             | Cử nhân | J1  | -   |

| Stt | MSSV       | Họ và tên              | Lớp        | Ngành               | Bảng    | Vị trí ghế dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân | Vị trí chỗ ngồi của 01 phụ huynh (dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân) |
|-----|------------|------------------------|------------|---------------------|---------|---|---|
| 189 | 2040224278 | Nguyễn Thị Thanh Tâm   | 13DHQTMK02 | Marketing           | Cử nhân | I10   | F46   |
| 190 | 2040224786 | Trần Nguyễn Thu Thảo   | 13DHQTMK02 | Marketing           | Cử nhân | I9  | F47   |
| 191 | 2040226003 | Nguyễn Phạm Liễu Vy    | 13DHQTMK02 | Marketing           | Cử nhân | I8  | F48   |
| 192 | 2040224297 | Nguyễn Thị Minh Tâm    | 13DHQTMK03 | Marketing           | Cử nhân | I7  | F49   |
| 193 | 2040225587 | Huỳnh Thị Ngọc Trinh   | 13DHQTMK03 | Marketing           | Cử nhân | I6  | E36   |
| 194 | 2040222687 | Đoàn Thị Diễm My       | 13DHQTMK04 | Marketing           | Cử nhân | I5  | E37   |
| 195 | 2040222427 | Châu Phi Long          | 13DHQTMK05 | Marketing           | Cử nhân | I4  | E38   |
| 196 | 2040223431 | Ngô Thị Hồng Nhung     | 13DHQTMK06 | Marketing           | Cử nhân | I3  | E39   |
| 197 | 2040226109 | Nguyễn Trần Hải Yến    | 13DHQTMK06 | Marketing           | Cử nhân | I2  | E40   |
| 198 | 2040220113 | Trần Thị Lan Anh       | 13DHQTMK07 | Marketing           | Cử nhân | I1  | X3  |
| 199 | 2040220543 | Nguyễn Hồ Huyền Chi    | 13DHQTMK07 | Marketing           | Cử nhân | H14   | E41   |
| 200 | 2040221129 | Nguyễn Công Nhật Hải   | 13DHQTMK07 | Marketing           | Cử nhân | H13   | X4  |
| 201 | 2040221558 | Lê Thị Mỹ Huệ          | 13DHQTMK07 | Marketing           | Cử nhân | H12   | E42   |
| 202 | 2040224889 | Huỳnh Thị Ngọc Thi     | 13DHQTMK07 | Marketing           | Cử nhân | H11   | X5  |
| 203 | 2040225061 | Nguyễn Trần Hoàng Thục | 13DHQTMK07 | Marketing           | Cử nhân | H10   | E43   |
| 204 | 2029220805 | Lưu Dự                 | 13DHAV01   | Ngôn ngữ Anh        | Cử nhân | H9  | E44   |
| 205 | 2029221361 | Bùi Gia Hiền           | 13DHAV01   | Ngôn ngữ Anh        | Cử nhân | H8  | E45   |
| 206 | 2029220219 | Trần Việt Anh          | 13DHAV02   | Ngôn ngữ Anh        | Cử nhân | H7  | X6  |
| 207 | 2029225600 | Vương Kim Tuyết Trinh  | 13DHAV02   | Ngôn ngữ Anh        | Cử nhân | H6  | E46   |
| 208 | 2029220798 | Vương Nguyễn Kỳ Duyên  | 13DHAV03   | Ngôn ngữ Anh        | Cử nhân | H5  | X7  |
| 209 | 2039221960 | Nguyễn Diệu Kha        | 13DHTQ01   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | H4  | E47   |
| 210 | 2039222035 | Bùi Vũ Gia Khanh       | 13DHTQ01   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | H3  | E48   |
| 211 | 2039222355 | Hoàng Thị Phương Linh  | 13DHTQ01   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | H2  | E49   |
| 212 | 2039222587 | Phạm Thị Mai           | 13DHTQ01   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | H1  | X8  |
| 213 | 2039223206 | Nguyễn Thanh Nhã       | 13DHTQ01   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G14   | D36   |
| 214 | 2039224040 | Nguyễn Thị Thúy Quyên  | 13DHTQ01   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G13   | D37   |
| 215 | 2039225213 | Phạm Trần Minh Thư     | 13DHTQ01   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G12   | D38   |
| 216 | 2039225402 | Nguyễn Thị Kiều Trang  | 13DHTQ01   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G11   | D39   |
| 217 | 2039225594 | Hồ Ngọc Tố Trinh       | 13DHTQ01   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G10   | X9  |
| 218 | 2039220197 | Nguyễn Minh Anh        | 13DHTQ02   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G9  | D40   |
| 219 | 2039221054 | Nguyễn Lê Giang        | 13DHTQ02   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G8  | D41   |
| 220 | 2039225041 | Vô Hồng Thuận          | 13DHTQ02   | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G7  | X10   |

| Stt | MSSV       | Họ và tên              | Lớp       | Ngành               | Bằng    | Vị trí ghế dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân | Vị trí chỗ ngồi của 01 phụ huynh (dành cho TS, ThS, Kỹ sư, cử nhân) |
|-----|------------|------------------------|-----------|---------------------|---------|---|---|
| 221 | 2039226061 | Huỳnh Nguyễn Kiều Xuân | 13DHTQ02  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G6  | D42   |
| 222 | 2039222210 | Nguyễn Thị Trúc Lâm    | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G5  | X11   |
| 223 | 2039222322 | Trương Vương Linh      | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G4  | X12   |
| 224 | 2039223449 | Ngô Mỹ Nhung           | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G3  | X13   |
| 225 | 2039223994 | Trần Thanh Quý         | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G2  | D43   |
| 226 | 2039224035 | Đỗ Thúy Quyên          | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | G1  | D44   |
| 227 | 2039225461 | Trịnh Nguyễn Bích Trâm | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | F1  | D45   |
| 228 | 2039225598 | Trịnh Thị Diễm Trinh   | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | F2  | D46   |
| 229 | 2039225867 | Lâm Quang Vinh         | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | F3  | C49   |
| 230 | 2039225995 | Hồ Thị Thúy Vy         | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | F4  | D47   |
| 231 | 2039220595 | Nguyễn Ngọc Thúy Diễm  | 13DHTQ03  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | F5  | D48   |
| 232 | 2039210246 | Huỳnh Phối My          | 12DHTQ01  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | F6  | D49   |
| 233 | 2039212958 | Lê Ngọc Liễu           | 12DHTQ07  | Ngôn ngữ Trung Quốc | Cử nhân | F7  | C36   |
| 234 | 2037215305 | Đỗ Cẩm Tiên            | 12DHKTL06 | Luật kinh tế        | Cử nhân | F8  | C37   |